

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Đại học Huế

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐDH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Ban Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất Đại học Huế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của giảng viên Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành bắt đầu từ năm học 2020 - 2021. Các quy định trước đây đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Văn phòng Đảng - Đoàn thể, Trưởng các Ban chức năng; Thủ trưởng các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và thuộc Đại học Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KHTCCSVC. LVB.

Nguyễn Quang Linh

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm 2020

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên Đại học Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2121/QĐ-DHH ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Giám đốc Đại học Huế)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc của giảng viên, bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học, các hoạt động khác ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên giảng dạy tại các đơn vị thành viên, các đơn vị trực thuộc và thuộc Đại học Huế.

3. Quy định này không áp dụng đối với: chuyên gia nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, giảng viên ngoài Đại học Huế được mời thỉnh giảng tại Đại học Huế.

Điều 2. Mục đích quy định chế độ làm việc của giảng viên

1. Làm căn cứ để Giám đốc Đại học Huế, Hiệu trưởng, Khoa trưởng, Giám đốc các Viện, Phân hiệu, Trung tâm, Nhà xuất bản (sau đây gọi tắt là thủ trưởng các đơn vị) phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với giảng viên.

2. Làm căn cứ để Đại học Huế, các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và thuộc (sau đây gọi tắt là các đơn vị) kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên; tổ chức công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo các tiêu chuẩn đánh giá trong khu

vực và quốc tế.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

4. Làm cơ sở để Đại học Huế và các đơn vị đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23

a) Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài.

b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

c) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo).

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập.

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập.

e) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành.

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn.

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng.

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành.

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo chức danh giảng viên quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này và các nhiệm vụ sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quy định của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, chế độ làm việc của giảng viên và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, luận văn chuyên khoa, chuyên đề, luận án tiến sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

c) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo.

d) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn.

đ) Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

Chương II
**THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU
 KHOA HỌC, PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM
 VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC**

Điều 4. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học 270 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 810 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

Điều 5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức quy định tại Bảng 1 - Phụ lục I của Quy định này (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy định này).

2. Giảng viên thuộc Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh được bổ nhiệm chức vụ quản lý có nghĩa vụ trực tiếp giảng dạy tối thiểu theo định mức quy định tại Bảng 2 - Phụ lục I của Quy định này (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy định này).

3. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên kiêm nhiệm được tính trong nhiệm vụ giảng dạy của bộ môn, khoa mà giảng viên đó sinh hoạt chuyên

môn.

5. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể phải đảm bảo định mức giờ chuẩn theo quy định, số giờ trong định mức giờ chuẩn không được thanh toán.

6. Trường hợp bộ môn, khoa chuyên môn của giảng viên kiêm nhiệm đã bố trí đủ khối lượng giờ giảng theo định mức giờ chuẩn giảng dạy nhưng giảng viên kiêm nhiệm không hoàn thành giờ chuẩn giảng dạy theo quy định, đơn vị mà giảng viên kiêm nhiệm đang công tác xem xét, đánh giá để thanh toán phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo và thu nhập tăng thêm trong năm học.

7. Kết thúc năm học, giảng viên kiêm nhiệm phải có xác nhận về thực hiện nghĩa vụ giảng dạy của khoa hoặc bộ môn mà giảng viên đó sinh hoạt chuyên môn để cơ quan nơi giảng viên kiêm nhiệm đang công tác làm căn cứ xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan.

8. Thủ trưởng các đơn vị quy định định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể chưa quy định tại khoản 1, 2 Điều này (nếu có) phù hợp với điều kiện cụ thể của đơn vị.

Điều 6. Quản lý hoạt động giảng dạy

1. Khoa chuyên môn hoặc bộ môn có trách nhiệm phân công giảng dạy cho giảng viên trong khoa, bộ môn phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực của giảng viên, đảm bảo số giờ tương ứng với định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với từng giảng viên. Việc phân công giảng dạy phải đảm bảo tỷ lệ giờ chuẩn vượt định mức lao động của từng giảng viên tương ứng với tỷ lệ giờ chuẩn vượt định mức lao động chung của khoa, bộ môn.

2. Căn cứ vào kế hoạch công tác và phân công của khoa hoặc bộ môn, giảng viên có trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch và dự kiến khối lượng công việc giảng dạy trình khoa chuyên môn hoặc bộ môn xem xét cân đối, điều chỉnh và phê duyệt trước khi thực hiện.

3. Những bộ môn có giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động trung bình từ 200 giờ/1 năm học trở lên, thủ trưởng đơn vị lấy ý kiến của các đơn vị liên quan và cam kết của giảng viên, đề nghị cấp có thẩm quyền kéo dài thời gian làm việc kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu của các TS, PGS, GS của bộ môn.

4. Giảng viên phải tính đủ định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định mới được thanh toán tiền giờ giảng khi tham gia giảng dạy các loại hình đào tạo trong năm học (không bao gồm các loại hình đào tạo do các cơ sở đào tạo ngoài Đại học Huế mời giảng).

5. Giảng viên không thực hiện đủ giờ chuẩn giảng dạy theo quy định được sử dụng giờ nghiên cứu khoa học vượt định mức lao động để bù vào giờ

chuẩn giảng dạy, được quy định như sau:

a) Tỷ lệ quy đổi: 3 giờ hành chính nghiên cứu khoa học bằng 1 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 3 giờ hành chính).

b) Đối tượng áp dụng.

- Giảng viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý tại các đơn vị không có đào tạo.

- Giảng viên tại các đơn vị có đào tạo nhưng tổng số giờ giảng dạy của bộ môn không đủ để bố trí khối lượng giờ giảng theo định mức giờ chuẩn giảng dạy cho các giảng viên trong năm học.

c) Điều kiện quy đổi: giảng viên được quy đổi khi đạt một trong các điều kiện sau:

- Đang làm chủ nhiệm đề tài khoa học và công nghệ cấp Đại học Huế trở lên hoặc trưởng nhóm nghiên cứu mạnh Đại học Huế.

- Là tác giả thứ nhất hoặc tác giả liên hệ hoặc tác giả đứng cuối khi tác giả thứ nhất là người học do tác giả đứng cuối là giảng viên hướng dẫn của 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín thuộc các danh mục Web of Science Core Collection hoặc Scopus, trong đó ghi tên đơn vị công tác là Đại học Huế (Hue University) và email công vụ ****@hueuni.edu.vn.

- Có kết quả nghiên cứu chuyển giao giá trị từ 300 triệu đồng trở lên và đóng góp vào nguồn thu của đơn vị hoặc có đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ít nhất ở giai đoạn được chấp nhận đơn.

- Có công trình đạt giải thưởng khoa học - kỹ thuật hoặc văn hóa - nghệ thuật từ cấp nhà nước trở lên.

Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Thời gian nghiên cứu khoa học của giảng viên được quy định như sau:

a) Giảng viên cao cấp (Hạng I): 840 giờ hành chính.

b) Giảng viên chính (Hạng II): 720 giờ hành chính.

c) Giảng viên (Hạng III): 600 giờ hành chính.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của đơn vị và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên. Thủ trưởng các đơn vị giao cụ thể nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên của đơn vị đảm bảo giảng viên hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh mục tính điểm quy đổi của Hội đồng Giáo sư nhà nước hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, thủ trưởng các đơn vị căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đổi với những giảng viên này. Tỷ lệ quy đổi: 1 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 3 giờ hành chính) bằng 3 giờ hành chính nghiên cứu khoa học.

Điều 8. Quy định về phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Giảng viên phải dành thời gian làm việc trong năm học để phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Thời gian phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác được quy định như sau:

- a) Giảng viên cao cấp (Hạng I): 110 giờ hành chính.
- b) Giảng viên chính (Hạng II): 230 giờ hành chính.
- c) Giảng viên (Hạng III): 350 giờ hành chính.

2. Giảng viên không thực hiện đủ giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác phải bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Tỷ lệ quy đổi: 1 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 3 giờ hành chính) bằng 3 giờ hành chính phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

3. Thủ trưởng các đơn vị sắp xếp, bố trí thời gian, tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên hoàn thành nhiệm vụ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

Điều 9. Miễn, giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, được miễn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

- 2. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ

theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

3. Giảng viên được cử đi học thạc sĩ, nghiên cứu sinh thì tỷ lệ miễn giảm giờ chuẩn được thực hiện theo tỷ lệ thời gian đi học chia cho thời gian giảng dạy theo quy định của giảng viên trong 1 năm học.

4. Giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng không tập trung thì tổng tỷ lệ miễn giảm giờ chuẩn bằng tổng tỷ lệ của thời gian tập trung chia cho thời gian giảng dạy theo quy định của giảng viên trong 1 năm học.

5. Thủ trưởng các đơn vị quy định các trường hợp miễn, giảm khác chưa quy định tại Điều này theo đúng quy định hiện hành và phù hợp với điều kiện cụ thể của đơn vị.

Chương III

QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, GIỜ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYỂN MÔN KHÁC; CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 10. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy đại học thực hiện theo quy định tại Bảng 1 - Phụ lục II của Quy định này.

2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy sau đại học thực hiện theo quy định tại Bảng 2 - Phụ lục II của Quy định này.

3. Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy; tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên không vượt định mức lao động.

4. Thủ trưởng các đơn vị quy định việc quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy đối với các hoạt động chuyên môn chưa quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 11. Quy đổi các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học

1. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với các đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hoạt động của các nhóm nghiên cứu mạnh.

a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với các đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hoạt động của các nhóm nghiên cứu mạnh thực hiện theo quy định tại Bảng 1 - Phụ lục III của Quy định này.

b) Các đề tài, nhiệm vụ, hoạt động của nhóm nghiên cứu mạnh có thời gian thực hiện từ 2 năm trở lên thì tổng số giờ sẽ chia đều cho các năm để tính cho năm đang kê khai, không tính thời gian gia hạn.

c) Tỷ lệ chia giờ cho các chức danh như sau:

- Nhóm tham gia thực hiện đề tài, dự án.

+ Trường hợp có từ 4 thành viên trở lên kể cả Chủ nhiệm: Chủ nhiệm được tính 50%, Thư ký 20%, 30% chia đều cho các thành viên còn lại.

+ Trường hợp có ít hơn 4 thành viên kể cả Chủ nhiệm: Chủ nhiệm được tính 50%, 50% chia đều cho các thành viên còn lại.

- Ban chủ nhiệm/điều hành Chương trình: Chủ nhiệm/Giám đốc được tính 50%, Thư ký/Điều phối: 25%, 25% chia đều cho các thành viên còn lại.

- Nhóm nghiên cứu mạnh: Trưởng nhóm được tính 60%, 40% chia đều cho các thành viên còn lại.

2. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với sách, tài liệu phục vụ đào tạo.

a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với sách, tài liệu phục vụ đào tạo thực hiện theo quy định tại Bảng 2 - Phụ lục III của Quy định này.

b) Sách, tài liệu có nhiều tác giả thì chủ biên được tính 1/3 số giờ; 2/3 còn lại chia theo giá trị đóng góp của mỗi người kể cả chủ biên (nếu không thể xác định giá trị đóng góp thì chia đều cho từng người).

3. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước; trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước.

a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước; trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước thực hiện theo quy định tại Bảng 3 - Phụ lục III của Quy định này.

b) Công bố khoa học có 2 tác giả thì tác giả chính được tính 70% số giờ, tác giả còn lại 30%; có từ 3 tác giả trở lên thì tác giả chính được tính 50% số giờ, 50% còn lại chia theo giá trị đóng góp của mỗi người không bao gồm tác giả chính (nếu không thể xác định giá trị đóng góp thì chia đều cho từng người).

c) Một bài báo công bố trên các tạp chí khoa học khác nhau, được trình bày tại các hội nghị, hội thảo khoa học khác nhau thì chỉ được tính một lần theo mức quy đổi cao nhất (không được cộng dồn).

4. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với hoạt động chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ, tác phẩm đạt giải các hội thi chuyên ngành và công trình đạt các giải thưởng về khoa học - kỹ thuật và văn học - nghệ thuật.

a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với hoạt động chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ, tác phẩm đạt giải các hội thi chuyên ngành và công trình đạt các giải thưởng về khoa học - kỹ thuật và văn học - nghệ thuật thực hiện theo quy định tại Bảng 4 - Phụ lục III của Quy định này.

b) Sản phẩm chuyển giao, văn bằng bảo hộ, tác phẩm, công trình có 2 tác giả thì tác giả chính được tính 70% số giờ, tác giả còn lại 30%; có từ 3 tác giả trở lên thì tác giả chính được tính 50% số giờ, 50% còn lại chia theo giá trị đóng góp của mỗi người không bao gồm tác giả chính (nếu không thể xác định giá trị đóng góp thì chia đều cho từng người).

c) Một tác phẩm đạt nhiều giải, huy chương; một công trình đạt nhiều giải thưởng thì chỉ được tính ở mức cao nhất.

5. Thủ trưởng các đơn vị quy định việc quy đổi ra giờ nghiên cứu khoa học đối với các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chưa quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 12. Quy đổi các hoạt động ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Quy đổi các hoạt động ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV của Quy định này.

2. Thủ trưởng các đơn vị quy định việc quy đổi ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác đối với các hoạt động chưa quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Chế độ làm việc vượt định mức lao động

1. Trong một năm học, giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian làm việc vượt định mức lao động của giảng viên hàng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Thời gian nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động, chỉ thanh toán giờ vượt định mức của những công việc, hoạt động chưa được trả tiền. Nếu không thanh toán trong năm hoặc đã thanh toán nhưng còn dư thì được chuyển tiếp sang 01 năm tiếp theo.

4. Giảng viên kiêm nhiệm vượt định mức lao động thì thanh toán tiền vượt định mức tại đơn vị quản lý chuyên môn của giảng viên (Trường, Khoa quản lý giảng viên kiêm nhiệm), được hưởng tiền thanh toán giờ giảng như giảng viên cơ hữu khi giảng viên kiêm nhiệm giảng dạy cho các đơn vị khác trong Đại học Huế.

5. Giảng viên có giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định thì phải trừ số giờ chuẩn giảng dạy bằng số giờ còn thiếu cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác mới được thanh toán chế độ làm việc vượt định mức lao động.

6. Cách tính số giờ làm việc vượt định mức lao động

a) Giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động

$$\text{Số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động} = \frac{\text{Số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi thực tế thực hiện của giảng viên}}{\text{Số giờ chuẩn giảng dạy theo định mức của giảng viên}}$$

b) Giờ nghiên cứu khoa học (NCKH) vượt định mức lao động

$$\text{Số giờ NCKH vượt định mức lao động} = \frac{\text{Số giờ NCKH thực tế thực hiện của giảng viên}}{\text{Số giờ NCKH theo định mức của giảng viên}}$$

c) Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động

$$\text{Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động} = \frac{\text{Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác thực tế thực hiện của giảng viên}}{\text{Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo định mức của giảng viên}}$$

7. Thanh toán giờ làm việc vượt định mức lao động

a) Thủ trưởng các đơn vị quy định đơn giá thanh toán giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động theo đúng quy định hiện hành và phù hợp với điều kiện cụ thể tại đơn vị.

b) Thanh toán giờ giảng giữa các đơn vị trong Đại học Huế quy định riêng.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và thuộc Đại học Huế

1. Thủ trưởng các đơn vị căn cứ quy định này và tình hình thực tế tại đơn vị để triển khai thực hiện chế độ làm việc của giảng viên tại đơn vị, đảm bảo yêu cầu mỗi giảng viên phải thực hiện đồng thời nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác và quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ để thực hiện.

2. Các đơn vị sử dụng nguồn kinh phí chi trả tiền vượt định mức lao động từ các nguồn thu hợp pháp của đơn vị và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao tự chủ.

3. Giờ vượt định mức lao động được thanh toán vào thời điểm kết thúc năm học, khi đã xác định được khối lượng công việc của giảng viên. Các đơn vị có thể căn cứ kế hoạch khối lượng công việc mỗi kỳ và cả năm của giảng viên để cho ứng trước vào cuối học kỳ 1 và hoàn thành thanh toán vào cuối năm học.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành bắt đầu từ năm học 2020 - 2021. Các quy định trước đây đều bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, đơn vị báo cáo Giám đốc Đại học Huế (qua Ban Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất) để xem xét điều chỉnh, bổ sung trước khi thực hiện./. ✓



Nguyễn Quang Linh

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN ĐƯỢC BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO HOẶC KIÊM NHIỆM CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Quyết định số 2121/QĐ-DHH ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế)

Bảng 1: Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể

Số thứ tự	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
1	Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế, Giám đốc đại học Đại học Huế	10%
2	Phó Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế, Phó giám đốc Đại học Huế, Chủ tịch Hội đồng trường đại học thành viên, Hiệu trưởng trường đại học thành viên và tương đương	15%
3	Phó chủ tịch Hội đồng trường đại học thành viên, Phó hiệu trưởng trường đại học thành viên, Viện trưởng viện thành viên, Thư ký Hội đồng Đại học Huế, Trưởng bộ phận giúp việc của Hội đồng Đại học Huế, Chánh Văn phòng Đại học Huế, Chánh Văn phòng Đảng - Đoàn thể Đại học Huế, Trưởng các ban chức năng của Đại học Huế, Giám đốc Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, Giám đốc Nhà xuất bản Đại học Huế, Viện trưởng viện trực thuộc, Giám đốc trung tâm trực thuộc, Hiệu trưởng trường và Khoa trưởng khoa thuộc Đại học Huế và tương đương	20%
4	Phó trưởng bộ phận giúp việc của Hội đồng Đại học Huế, Phó Chánh Văn phòng Đại học Huế, Phó Chánh Văn phòng Đảng - Đoàn thể Đại học Huế, Phó trưởng các ban chức năng của Đại học Huế, Phó viện trưởng viện thành viên, Phó Giám đốc Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, Phó Giám đốc Nhà xuất bản Đại học Huế, Tổng biên tập Nhà xuất bản Đại học Huế, Phó Viện trưởng viện trực thuộc, Phó Giám đốc trung tâm trực thuộc, Phó Hiệu trưởng trường và Phó Khoa trưởng khoa thuộc Đại học Huế, Trưởng phòng các trường đại học thành viên, Thư ký Hội đồng trường đại học thành viên và tương đương	25%
5	Phó trưởng phòng các trường đại học thành viên, Trưởng phòng của viện thành viên, Trưởng phòng hoặc Tổ trưởng chức năng thuộc Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, các	30%

	viện, trung tâm trực thuộc Đại học Huế, Trưởng phòng hoặc Tổ trưởng chức năng các Trường, Khoa thuộc Đại học Huế và tương đương	
6	Phó trưởng phòng của viện thành viên Đại học Huế, Phó trưởng phòng hoặc Tổ phó chức năng của Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, các viện, trung tâm trực thuộc Đại học Huế, Phó trưởng phòng hoặc Tổ phó chức năng các Trường, Khoa thuộc Đại học Huế và tương đương	40%
7	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa và tương đương	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên - Trưởng khoa - Phó trưởng khoa	60% 70%
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học - Trưởng khoa - Phó trưởng khoa	70% 80%
8	Trưởng bộ môn, Trưởng phòng thí nghiệm và tương đương	80%
9	Phó Trưởng bộ môn, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ khoa và tương đương	85%
10	Bí thư Đảng ủy Đại học Huế, Bí thư Đảng ủy Cơ quan Đại học Huế, Bí thư Đảng ủy các trường đại học thành viên Đại học Huế	15%
11	Phó bí thư Đảng ủy Đại học Huế, Phó bí thư Đảng ủy Cơ quan Đại học Huế, Phó bí thư Đảng ủy các trường đại học thành viên Đại học Huế	30%
12	Bí thư chi bộ cơ sở, Bí thư Đảng ủy bộ phận	60%
13	Phó bí thư chi bộ cơ sở, Phó bí thư Đảng ủy bộ phận	70%
14	Bí thư chi bộ	85%
15	Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh Đại học Huế, các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và thuộc Đại học Huế	85%
16	Phó bí thư chi bộ	90%
17	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy	2,5 giờ chuẩn/1 ngày làm việc

18	Bí thư Đoàn Thanh niên Đại học Huế	30%
19	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Đại học Huế, Chủ tịch Hội sinh viên Đại học Huế	40%
20	Phó Chủ tịch Hội sinh viên Đại học Huế	50%
21	Bí thư Đoàn hoặc trợ lý Thanh niên các trường đại học thành viên, viện thành viên, trường, khoa thuộc Đại học Huế - Có từ 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên - Có từ 5.000 đến dưới 10.000 học sinh, sinh viên chính quy - Dưới 5.000 học sinh, sinh viên chính quy	30% 40% 50%
22	Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên các trường đại học thành viên, viện thành viên, trường, khoa thuộc Đại học Huế - Có từ 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên - Có từ 5.000 đến dưới 10.000 học sinh, sinh viên chính quy - Dưới 5.000 học sinh, sinh viên chính quy	40% 50% 60%
23	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên các trường đại học thành viên, viện thành viên, trường, khoa thuộc Đại học Huế - Có từ 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên - Có từ 5.000 đến dưới 10.000 học sinh, sinh viên chính quy - Dưới 5.000 học sinh, sinh viên chính quy	50% 60% 70%
24	Bí thư Liên chi đoàn thuộc Đoàn cấp trường đại học thành viên, viện thành viên, trường, khoa thuộc Đại học Huế có từ 1.000 sinh viên chính quy trở lên	60%
25	Chủ tịch, Phó chủ tịch Công đoàn Đại học Huế và Công đoàn cơ sở không chuyên trách	Giảm 44 giờ chuẩn/1 năm học
26	Ủy viên ban chấp hành, Tổ trưởng, Tổ phó tổ Công đoàn Đại học Huế và Công đoàn cơ sở không chuyên trách	Giảm 22 giờ chuẩn/1 năm học

Ghi chú: Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách (stt 25, 26 bảng này) có thể chọn phương án giảm giờ nghiên cứu khoa học hoặc phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Nếu chọn theo phương án này thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Luật Công đoàn.

**Bảng 2: Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên thuộc Trung tâm
Giáo dục quốc phòng và An ninh được bổ nhiệm chức vụ quản lý**

Số thứ tự	Chức danh	Định mức tối thiểu	
		Trung tâm có trên 20.000 sinh viên/năm trở lên	Trung tâm có 20.000 sinh viên/năm
1	Giám đốc	10%	15%
2	Phó Giám đốc	15%	20%
3	Trưởng phòng	30%	35%
4	Phó Trưởng phòng	35%	40%
5	Trưởng khoa	70%	75%
6	Phó Trưởng khoa	75%	80%
7	Trưởng Bộ môn và tương đương	75%	80%
8	Tiểu đoàn trưởng (Hệ trưởng)	75%	80%
9	Phó Tiểu đoàn trưởng (Phó Hệ trưởng)	80%	85%
10	Chính trị viên Tiểu đoàn (Chính trị viên hệ)	75%	80%
11	Đại đội trưởng	75%	80%
12	Phó Đại đội trưởng	80%	85%
13	Chính trị viên Đại đội	80%	85%
14	Trung đội trưởng	75%	80%

Phụ lục II

QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY
*(Kèm theo Quyết định số 2121/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc
Đại học Huế)*

Bảng 1: Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy đại học

Số thứ tự	Tên công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho tối đa 40 sinh viên	1 giờ chuẩn
2	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 41 đến 60 sinh viên	Tối đa 1,1 giờ chuẩn
3	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 61 đến 80 sinh viên	Tối đa 1,2 giờ chuẩn
4	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 81 đến 100 sinh viên	Tối đa 1,3 giờ chuẩn
5	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 101 đến 120 sinh viên	Tối đa 1,4 giờ chuẩn
6	Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến từ 121 sinh viên trở lên	Tối đa 1,5 giờ chuẩn
7	Một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bài tập, hướng dẫn bắn đạn thật môn học giáo dục quốc phòng và an ninh	1 giờ chuẩn
8	Một tiết giảng môn học giáo dục thể chất	1 giờ chuẩn
9	Một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ	Từ 1,5 đến 2,0 giờ chuẩn
10	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp, hướng dẫn đồ án môn học, thực hành lâm sàng, y học... (nếu có nhiều người cùng hướng dẫn một môn thực hành, thí nghiệm... thì số giờ chuẩn quy đổi chia đều cho từng người).	Tối đa 0,5 giờ chuẩn
11	Hướng dẫn thực tập: thực tập, kiến tập sư phạm, thực tập giáo trình, hướng dẫn rèn nghề, thực tập thực tế... tính theo số ngày ở cơ sở có xác nhận của chính quyền, cơ quan nơi đến thực tập	Tối đa là 2,5 giờ chuẩn/1 ngày
12	Hướng dẫn chuyên đề tốt nghiệp đại học (bao gồm chọn đề tài, hướng dẫn làm đề cương, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo)	Tối đa 15 giờ chuẩn/1 chuyên đề

13	Hướng dẫn khoá luận, đồ án tốt nghiệp đại học (bao gồm chọn đề tài, hướng dẫn làm đề cương, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo)	Tối đa 25 giờ chuẩn/1 khoá luận, đồ án tốt nghiệp
14	Hội đồng chấm chuyên đề tốt nghiệp	Tối đa 2 giờ chuẩn/1 thành viên/1 chuyên đề hoặc thanh toán trực tiếp
15	Hội đồng chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp (có bảo vệ hoặc không bảo vệ trước hội đồng)	Tối đa 3 giờ chuẩn/1 thành viên/1 chuyên đề hoặc thanh toán trực tiếp

Bảng 2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy sau đại học

Số thứ tự	Tên công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp 1	
a)	Lớp tối đa 40 học viên	1,5 giờ chuẩn
b)	Lớp từ 41-60 học viên	Tối đa 1,6 giờ chuẩn
c)	Lớp từ 61-80 học viên	Tối đa 1,7 giờ chuẩn
d)	Lớp từ 81 học viên trở lên	Tối đa 1,8 giờ chuẩn
2	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp 1	
a)	Lớp tối đa 40 học viên	Tối đa 1,7 giờ chuẩn
b)	Lớp từ 41-60 học viên	Tối đa 1,8 giờ chuẩn
c)	Lớp từ 61-80 học viên	Tối đa 1,9 giờ chuẩn
d)	Lớp từ 81 học viên trở lên	Tối đa 2,0 giờ chuẩn
3	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ chuyên khoa cấp 2	Tối đa 1,7 giờ chuẩn
4	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ chuyên khoa cấp 2	Tối đa 1,9 giờ chuẩn
5	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	Tối đa 1,8 giờ chuẩn

6	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	Tối đa 2,0 giờ chuẩn
7	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp 1	Tối đa 0,7 giờ chuẩn
8	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ chuyên khoa cấp 2	Tối đa 0,9 giờ chuẩn
9	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	Tối đa 1,0 giờ chuẩn
10	Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ	Tối đa 25 giờ chuẩn/1 chuyên đề (hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)
11	Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết tiểu luận tổng quan	Tối đa 30 giờ chuẩn/1 chuyên đề (hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)
12	Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ	Tối đa 50 giờ chuẩn/1 luận văn (tính cho năm học viên bảo vệ)
13	Hướng dẫn luận văn bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp 1	Tối đa 60 giờ chuẩn/1 luận văn (tính cho năm học viên bảo vệ)
14	Hướng dẫn học viên làm luận văn tốt nghiệp chuyên khoa cấp 2	Tối đa 100 giờ chuẩn/1 luận văn (tính cho năm học viên bảo vệ)
15	Hướng dẫn học viên làm luận án tiến sĩ (không tính thời gian gia hạn)	Tối đa 180 giờ chuẩn/1 luận án tiến sĩ (tính cho năm nghiên cứu sinh bảo vệ; trường hợp 2 giảng viên hướng dẫn thì hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)

16	Thông qua đề cương luận văn thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp 1	Tối đa 2 giờ chuẩn/1 thành viên/1 đề cương hoặc thanh toán trực tiếp
17	Thông qua đề cương luận văn chuyên khoa cấp 2	Tối đa 3 giờ chuẩn/1 thành viên/1 đề cương hoặc thanh toán trực tiếp
18	Thông qua đề cương luận án tiến sĩ	Tối đa 4 giờ chuẩn/1 thành viên/1 đề cương hoặc thanh toán trực tiếp
19	Phản biện luận văn thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp 1	Tối đa 5 giờ chuẩn/1 thành viên/1 luận văn hoặc thanh toán trực tiếp
20	Phản biện luận văn chuyên khoa cấp 2	Tối đa 7 giờ chuẩn/1 thành viên/1 luận văn hoặc thanh toán trực tiếp
21	Phản biện luận án tiến sĩ cấp cơ sở	Tối đa 10 giờ chuẩn/1 thành viên/1 luận án hoặc thanh toán trực tiếp
22	Phản biện luận án tiến sĩ cấp đại học	Tối đa 12 giờ chuẩn/1 thành viên/1 luận án hoặc thanh toán trực tiếp
23	Họp Hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ; bác sĩ nội trú; chuyên khoa cấp 1	Tối đa 5 giờ chuẩn/1 thành viên/1 luận văn hoặc thanh toán trực tiếp
24	Họp Hội đồng bảo vệ luận văn chuyên khoa cấp 2	Tối đa 7 giờ chuẩn/1 thành viên/1 luận văn hoặc thanh toán trực tiếp
25	Họp Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở	Tối đa 8 giờ chuẩn/1 thành viên/1 luận án hoặc thanh toán trực tiếp
26	Họp Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Đại học Huế	Tối đa 10 giờ chuẩn/1 thành viên/1 luận án hoặc thanh toán trực tiếp
27	Chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh	Tối đa 4 giờ chuẩn/1 giảng viên/1 thành viên/1 chuyên đề, tiểu luận hoặc thanh toán trực tiếp

Phụ lục III

**QUY ĐỔI CÁC LOẠI HÌNH SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ,
HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ RA GIỜ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc
Đại học Huế)*

Bảng 1: Số giờ NCKH quy đổi đối với đề tài, nhiệm vụ KH&CN

Stt	Đề tài, nhiệm vụ, hoạt động KH&CN	Số giờ NCKH quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia (đề tài KH&CN cấp quốc gia, đề án KH&CN cấp quốc gia, đề tài độc lập cấp quốc gia, dự án SXTN cấp quốc gia, nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư,...)	Tối đa 1.800 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
2	Chương trình KH&CN cấp Bộ (<i>Chỉ tính cho Ban chủ nhiệm Chương trình, các đề tài thuộc Chương trình tính như đề tài KH&CN cấp Bộ</i>)	Tối đa 1.600 giờ/chương trình	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
3	Đề tài nghiên cứu cơ bản NAFOSTED	Tối đa 1.400 giờ/đề tài	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
4	Đề tài KH&CN cấp Bộ/Tỉnh, dự án SXTN cấp Bộ/Tỉnh, Chương trình hợp tác quốc tế do Đại học Huế điều phối. <i>(Với chương trình hợp tác quốc tế, chỉ tính cho Ban điều hành Chương trình, các dự án thuộc Chương trình tính như đề tài KH&CN cấp Đại học Huế)</i>	Tối đa 1.200 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
5	Đề tài, nhiệm vụ NCKH cấp Đại học Huế, dự án hợp tác quốc tế do Đại học Huế điều phối.	Tối đa 1.000 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)

6	Nhóm nghiên cứu mạnh Đại học Huế	Tối đa 800 giờ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
7	Đề tài NCKH cấp cơ sở hoặc tương đương	Tối đa 600 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
8	Cố vấn khoa học cho các đề tài sinh viên NCKH và tương đương	Tối đa 100 giờ/đề tài	Quyết định giao nhiệm vụ cố vấn

Bảng 2. Số giờ NCKH quy đổi đối với sách, tài liệu phục vụ đào tạo

Số	Loại hình sách, tài liệu	Số giờ NCKH quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Sách chuyên khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản uy tín trên thế giới xuất bản (có ISBN)	Tối đa 2.200 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
2	Sách chuyên khảo do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN)	Tối đa 2.000 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
3	Sách tham khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản uy tín trên thế giới xuất bản (có ISBN)	Tối đa 1.800 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
4	Sách tham khảo do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN)	Tối đa 1.600 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
5	Chương sách trong sách chuyên khảo, tham khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản uy tín trên thế giới xuất bản (có ISBN)	Tối đa 1.200 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong, các trang có chứa thông tin xuất bản, mục lục có thể hiện chương sách và trang đầu, trang cuối chương sách.
6	Sách giáo trình do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN hoặc có giấy phép xuất bản)	Tối đa 1.000 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản

7	Sách hướng dẫn do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN hoặc có giấy phép xuất bản)	Tối đa 800 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
8	Giáo trình đã được đánh giá, nghiệm thu và phê duyệt đưa vào sử dụng (dưới dạng bản in hay điện tử)	Tối đa 600 giờ/giáo trình	Trang bìa và mục lục giáo trình; biên bản nghiệm thu hoặc giấy chứng nhận sử dụng; đường link truy cập nếu là giáo trình điện tử
9	Bài giảng đã được đánh giá, nghiệm thu và phê duyệt đưa vào sử dụng (dưới dạng bản in hay điện tử)	Tối đa 120 giờ/1 tín chỉ	Trang bìa và mục lục bài giảng; biên bản nghiệm thu hoặc giấy chứng nhận sử dụng; đường link truy cập nếu là bài giảng điện tử

Bảng 3: Số giờ NCKH quy đổi đối với công bố khoa học, báo cáo khoa học

Số	Loại hình công bố	Số giờ NCKH quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (WoS, Scopus), có tính vượt trội, được tính đến 3,0 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN	Tối đa 2.200 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
2	Bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (WoS, Scopus) được tính đến 2,0 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN	Tối đa 2.000 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
3	Bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (WoS, Scopus) được tính đến 1,5 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN	Tối đa 1.800 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
4	Bài báo trên tạp chí khoa học được tính đến 1,25 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN	Tối đa 1.600 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)

5	Bài báo trên tạp chí khoa học được tính đến 1,0 điểm trong danh mục tính điểm của HĐGSNN; Bài đăng ký yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, có phản biện, có ISBN	Tối đa 1.400 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
6	Bài báo trên Tạp chí khoa học Đại học Huế hoặc tạp chí khác được tính đến 0,75 điểm trong danh mục tính điểm của HĐGSNN	Tối đa 1.200 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
7	Bài báo trên tạp chí khoa học có ISSN của trường đại học, viện thành viên Đại học Huế hoặc tạp chí khác được tính đến 0,5 điểm trong danh mục tính điểm của HĐGSNN; bài đăng ký yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia có phản biện, có ISBN	Tối đa 1.000 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
8	Bài báo trên tạp chí khoa học được tính đến 0,25 điểm trong danh mục tính điểm của HĐGSNN; bài đăng ký yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo khoa học cấp đại học QG, đại học vùng, cấp tỉnh có phản biện, có ISBN	Tối đa 800 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
9	Bài báo trên tạp chí khoa học có chỉ số ISSN; bài đăng ký yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo khoa học cấp trường đại học, viện nghiên cứu có phản biện, có ISBN hoặc giấy phép xuất bản	Tối đa 600 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
10	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế	Tối đa 400 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
11	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia	Tối đa 300 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học

12	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp viện nghiên cứu quốc gia, đại học quốc gia, đại học vùng, cấp tỉnh	Tối đa 200 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
13	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp trường đại học, viện nghiên cứu, đơn vị thành viên, trường và khoa thuộc đại học quốc gia, đại học vùng.	Tối đa 120 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
14	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp đơn vị trực thuộc đại học quốc gia, đại học vùng	Tối đa 100 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
15	Trình bày báo cáo seminar khoa học cấp khoa thuộc trường, viện	Tối đa 50 giờ/báo cáo	Xác nhận của khoa

Bảng 4: Số giờ NCKH quy đổi đối với chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, giải hội thi chuyên môn và các giải thưởng KHKT, VHNT

Số thứ tự	Loại hình	Số giờ NCKH quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Được cấp bằng độc quyền sáng chế	Tối đa 2.200 giờ/bằng	Bằng độc quyền sáng chế
2	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 1 tỷ đồng trở lên, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	Tối đa 2.000 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
3	Được cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích	Tối đa 1.800 giờ/bằng	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích
4	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	Tối đa 1.600 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
5	Được cấp văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch, quyền đối với giống cây trồng	Tối đa 1.400 giờ/bằng	Văn bằng bảo hộ

6	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	Tối đa 1.200 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
7	Được cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu	Tối đa 1.000 giờ/sản phẩm	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu
8	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 200 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	Tối đa 800 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
9	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	Tối đa 600 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
10	Công trình đạt giải thưởng KH&KT, VHNT cấp quốc tế	Tối đa 1.600 giờ/công trình	Giấy chứng nhận/Quyết định Giải thưởng
11	Công trình đạt giải thưởng KH&KT, VHNT cấp Nhà Nước	Tối đa 1.200 giờ/công trình	Giấy chứng nhận/Quyết định Giải thưởng
12	Công trình đạt giải thưởng KH&KT, VHNT cấp Tỉnh	Tối đa 800 giờ/công trình	Giấy chứng nhận/Quyết định Giải thưởng
13	Giải pháp KHKT, tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải/huy chương (nhất-nhì-ba) hội thi quốc tế	Tối đa 800 giờ/giải pháp, tác phẩm, thành tích	Giấy chứng nhận/Huy chương
14	Giải pháp KHKT, tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải/huy chương (nhất-nhì-ba) hội thi cấp quốc gia	Tối đa 600 giờ/giải pháp, tác phẩm, thành tích	Giấy chứng nhận/Huy chương
15	Giải pháp KHKT, tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải/huy chương (nhất-nhì-ba) hội thi cấp tỉnh, Bộ, ngành	Tối đa 400 giờ/giải pháp, tác phẩm, thành tích	Giấy chứng nhận/Huy chương

Phụ lục IV
**QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG RA GIỜ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC
HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC**
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHH ngày tháng năm 2020 của Giám đốc
Đại học Huế)*

stt	Tên hoạt động	Số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Tham gia các câu lạc bộ học thuật (ngoại khóa hoặc ngoài đơn vị)	Tối đa 24 giờ/năm	Xác nhận của đơn vị công tác và câu lạc bộ học thuật
2	Cộng tác viên viết tin, bài trên website đơn vị, Đại học Huế	Tối đa 4 giờ/tin, bài	Xác nhận của đơn vị có viết tin, bài trên website
3	Quản trị viên, biên tập viên website đơn vị, Đại học Huế	Tối đa 24 giờ/năm	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định cử cán bộ tham gia quản trị viên, biên tập viên website
4	Tham gia Ban/Tổ quảng bá tuyển sinh đơn vị, Đại học Huế	Tối đa 40 giờ/năm	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định thành lập Ban/Tổ quảng bá tuyển sinh
5	Tham gia chương trình tiếp sức mùa thi tốt nghiệp THPT quốc gia	Tối đa 8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định cử cán bộ tham gia tiếp sức mùa thi
6	Tình nguyện phục vụ, hỗ trợ các đơn vị trong và ngoài Đại học Huế tổ chức, dịch thuật cho hội nghị, hội thảo, tiếp đón các đoàn khách quốc tế	Tối đa 8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác hoặc đơn vị tổ chức hội nghị, hội thảo
7	Tham gia chiến dịch tình nguyện hè	Tối đa 8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định cử cán bộ tham chiến dịch tình nguyện hè
8	Tham gia đóng góp các quỹ bảo trợ, ủng hộ, tài trợ... do các đoàn thể của đơn vị tổ chức	Tối đa 5 giờ/lần	Xác nhận của tổ chức đoàn thể của đơn vị tổ chức
9	Giảng dạy, hướng dẫn các lớp tập huấn, đào tạo ngắn hạn về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm...; các lớp xóa mù, phổ cập kiến thức về vệ sinh môi	Tối đa 3 giờ/50 phút đứng lớp	Xác nhận của đơn vị mời hoặc chính quyền nơi tổ chức lớp

	trường, phòng chống thiên tai,... cho cộng đồng ở các địa phương		
10	Chuyên gia hỗ trợ chuyển giao tri thức, công nghệ cho các chương trình, dự án phục vụ cộng đồng, phát triển kinh tế xã hội địa phương	Tối đa 8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị được hướng dẫn chuyển giao công nghệ
11	Tham gia ban chấp hành/điều hành các hội nghề nghiệp, hội hữu nghị... được pháp luật công nhận	Tối đa 36 giờ/năm	Xác nhận của ban chấp hành/điều hành các hội nghề nghiệp, hội hữu nghị...
12	Thành viên các hội đồng tư vấn và phản biện xã hội	Tối đa 20 giờ/hội đồng	Quyết định thành lập các hội đồng tư vấn và phản biện xã hội kèm báo cáo đánh giá, nhận xét
13	Tham gia các thiết chế dân chủ cơ sở ở nơi cư trú như: Tổ Mặt trận, Tổ hòa giải, Tổ giám sát cộng đồng, Tổ bầu cử,...	Tối đa 36 giờ/năm	Xác nhận của địa phương
14	Tham gia sáng lập, điều hành các hoạt động cộng đồng nơi cư trú như vệ sinh môi trường, bảo tồn văn hóa và di sản, tuyên truyền pháp luật,....	Tối đa 36 giờ/năm	Xác nhận của địa phương
15	Tham gia khám chữa bệnh miễn phí	Tối đa 8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị đến khám chữa bệnh
16	Tham gia hiến máu nhân đạo	Tối đa 32 giờ/lần	Giấy xác nhận hiến máu nhân đạo
17	Cộng tác viên tổ chức hiến máu nhân đạo	Tối đa 24 giờ/năm	Xác nhận đơn vị tổ chức hoạt động hiến máu nhân đạo
18	Tham gia hoạt động phòng chống dịch bệnh, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ cứu nạn ...	Tối đa 8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị tổ chức hoạt động phòng chống dịch bệnh...
19	Tham gia hoạt động quyên góp ủng hộ các đối tượng bảo trợ xã hội (người nghèo, trẻ em khuyết tật; nạn nhân thiên tai và thảm họa, nạn nhân chất độc da cam; các cơ sở từ thiện, cơ sở nuôi dưỡng người già và trẻ em không nơi nương tựa,...)	Tối đa 8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị tổ chức hoạt động quyên góp, ủng hộ
20	Đi thăm, tặng quà các đối tượng người có công và chính	Tối đa 8 giờ/ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị

	sách xã hội.		đến thăm, tặng quà
21	Tham gia hội thi, hoạt động văn hóa-văn nghệ, thể dục, thể thao ... nhằm mục đích từ thiện, phục vụ cộng đồng	Tối đa 8 giờ/1 ngày (bao gồm tối đa 5 ngày tập luyện và các ngày tham gia dự thi, hoạt động giao lưu)	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị tổ chức hội thi, hoạt động giao lưu
22	Tham gia ban giám khảo, trọng tài các hội thi và hoạt động giao lưu...	Tối đa 8 giờ/1 ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị tổ chức hội thi, hoạt động giao lưu
23	Tham gia các hoạt động giao lưu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm nhằm quảng bá thương hiệu, hình ảnh của đơn vị ra cộng đồng	Tối đa 8 giờ/1 ngày	Xác nhận của đơn vị công tác hoặc đơn vị đến giao lưu
24	<p>Hiến tặng tài sản, hiện vật cho nhà nước, địa phương, cộng đồng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô nhỏ/chính quyền cấp phường xã công nhận - Quy mô trung bình/chính quyền cấp huyện công nhận - Quy mô lớn/chính quyền cấp tỉnh công nhận - Quy mô đặc biệt/nhà nước công nhận 	<p>Tối đa 50 giờ</p> <p>Tối đa 100 giờ</p> <p>Tối đa 200 giờ</p> <p>Tối đa 500 giờ</p>	Xác nhận của các cơ quan chức năng